

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>3</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>34.828.242</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>17.412.316</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.064.100
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.348.216
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>14.007.316</i>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4.223.091</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.223.091
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>13.154.000</b>
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại (GTGC)</b>	<b>38.835</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>35.205.242</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>32.047.525</b>
1	Chi đầu tư phát triển	5.382.790
2	Chi thường xuyên	17.106.923
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	89.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	481.000
6	Chi tạo nguồn CCTL	8.946.727
7	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại (GTGC)	38.835
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.157.717</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.049
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.408.668
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>377.000</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>88.300</b>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	88.300
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>377.000</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	377.000
II	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>27.978.401</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.562.475
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.223.091
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.223.091
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.154.000
6	Thu viện trợ (GTGC)	38.835
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>28.355.401</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	18.132.811
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	10.222.590
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.036.690
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>377.000</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>17.072.431</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.849.841
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.222.590
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>3.185.900</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>7.036.690</i>
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>17.072.431</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2025	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>25.000.000</b>	<b>17.412.316</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>20.800.000</b>	<b>17.412.316</b>
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xử số kiến thiết</i>	<i>17.395.000</i>	<i>14.007.316</i>
<b>1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>713.000</b>	<b>634.160</b>
- Thuế giá trị gia tăng	393.000	322.260
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000	36.900
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	275.000	275.000
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
<b>2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>80.000</b>	<b>66.716</b>
- Thuế giá trị gia tăng	36.600	30.012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	30.340
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	164
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	6.200	6.200
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
<b>3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>1.080.000</b>	<b>886.500</b>
- Thuế giá trị gia tăng	287.000	235.340
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.000	221.400
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	518.000	424.760
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	5.000	5.000
- Thuế môn bài		
- Thu tiền thuê đất		
- Thu khác		
<b>4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>12.522.000</b>	<b>10.234.040</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.930.000	2.402.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	870.000	713.400
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.387.000	6.783.040
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>115.000</i>	
- Thuế tài nguyên	335.000	335.000
- Thuế môn bài		
- Thu khác ngoài quốc doanh		
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>320.000</b>	<b>320.000</b>
<b>5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>		
<b>6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>
<b>7. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>950.000</b>	<b>779.000</b>
<b>8. Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>750.000</b>	<b>369.000</b>
+ Thu từ hàng nhập khẩu	300.000	
+ Thu từ hàng SX trong nước	450.000	369.000
<b>9. Thu phí, lệ phí</b>	<b>350.000</b>	<b>300.000</b>

NỘI DUNG	Dự toán 2025	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
- Phí, lệ phí trung ương	50.000	
- Phí, lệ phí địa phương	300.000	300.000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phí tham quan</i>	175.000	175.000
+ <i>Phí BVMT khai thác KS</i>	25.500	25.500
<b>10. Tiền sử dụng đất</b>	<b>3.300.000</b>	<b>3.300.000</b>
<b>11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>
<b>12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>
<b>13. Thu khác ngân sách</b>	<b>275.000</b>	<b>118.200</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Thu khác ngân sách trung ương</i>	156.800	
<b>14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>
<b>15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>95.000</b>	<b>39.700</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Trung ương cấp giấy phép</i>	79.000	23.700
+ <i>Địa phương cấp giấy phép</i>	16.000	16.000
<b>16. Thu xổ số kiến thiết</b>	<b>105.000</b>	<b>105.000</b>
<b>17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>
<b>II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>4.200.000</b>	<b>0</b>
- Thuế xuất khẩu	10.000	
- Thuế nhập khẩu	1.118.600	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	4.000	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.065.000	
- Thuế bảo vệ môi trường	400	
- Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu		
- Thu phí, lệ phí	2.000	
- Thu khác		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>26.170.705</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>10.222.590</b>
I	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	3.185.900
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	7.036.690
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>15.948.115</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.359.187</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.113.377
2	Chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ nhà nước ngoài ngân sách và cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	245.810
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.677.793</b>
1	Chi quốc phòng	111.597
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	27.722
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.358.960
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.061.806
5	Chi khoa học công nghệ	32.112
6	Chi văn hóa thông tin	173.503
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	52.290
8	Chi thể dục thể thao	99.407
9	Chi đảm bảo xã hội	213.228
10	Chi các hoạt động kinh tế	731.566
11	Chi bảo vệ môi trường	31.544
12	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	746.062
13	Chi thường xuyên khác	37.996
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>89.800</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>303.780</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.481.794</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại</b>	<b>34.310</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>35.205.242</b>	<b>18.132.811</b>	<b>17.072.431</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>32.047.525</b>	<b>15.948.114</b>	<b>16.099.411</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.382.790</b>	<b>2.359.187</b>	<b>3.023.603</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.136.980	2.113.377	3.023.603
	<i>Trong đó chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ nhà nước ngoài ngân sách và cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh</i>	245.810	245.810	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	105.000	86.867	18.133
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi</i>	400.000	99.550	300.450
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	377.000	377.000	-
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi quốc phòng</i>	18.310	18.310	-
	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	207.400	46.400	161.000
	<i>Chi giáo dục, DT và dạy nghề</i>	110.190	110.190	-
	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	173.894	173.894	-
	<i>Chi khoa học công nghệ</i>	-	-	-
	<i>Chi văn hóa thông tin</i>	43.000	35.000	8.000
	<i>Chi phát thanh, truyền hình</i>	-	-	-
	<i>Chi thể dục Thể thao</i>	36.591	36.591	-
	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>	25.100	-	25.100
	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	3.982.175	1.185.973	2.796.202
	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	72.500	45.959	26.541
	<i>Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể</i>	9.520	2.760	6.760
	<i>Chi đầu tư khác</i>	704.110	704.110	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (*)</b>	<b>17.106.923</b>	<b>4.677.793</b>	<b>12.429.130</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi quốc phòng	277.707	111.597	166.110
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	156.454	27.722	128.732
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.532.428	1.358.960	5.173.468
5	Chi khoa học công nghệ	32.112	32.112	-
6	Chi văn hóa thông tin	312.879	173.503	139.376
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	93.119	52.290	40.829
8	Chi thể dục thể thao	130.664	99.407	31.257
9	Chi đảm bảo xã hội	1.533.231	213.228	1.320.003
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.457.898	731.566	1.726.332
11	Chi bảo vệ môi trường	107.894	31.544	76.350
12	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	3.717.959	746.062	2.971.897
13	Chi thường xuyên khác	573.558	37.996	535.562
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>89.800</b>	<b>89.800</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.450</b>	<b>1.450</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>481.000</b>	<b>303.780</b>	<b>177.220</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>8.946.727</b>	<b>8.481.794</b>	<b>464.933</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại</b>	<b>38.835</b>	<b>34.310</b>	<b>4.525</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.157.717</b>	<b>2.184.697</b>	<b>973.020</b>
<b>I</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>749.049</b>	<b>420.683</b>	<b>328.366</b>
<b>1</b>	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	239.220	98.927	140.293
	<i>Đầu tư (bao gồm vốn nước ngoài 15.113 triệu đồng)</i>	191.558	51.265	140.293
	<i>Thường xuyên</i>	47.662	47.662	
<b>2</b>	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	202.596	14.523	188.073

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<i>Đầu tư</i>	202.596	14.523	188.073
	<i>Thường xuyên</i>	-	-	
<b>3</b>	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	307.233	307.233	-
	<i>Đầu tư</i>	307.233	307.233	
	<i>Thường xuyên</i>	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.408.668</b>	<b>1.764.014</b>	<b>644.654</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>2.227.770</b>	<b>1.605.055</b>	<b>622.715</b>
	<i>Vốn nước ngoài</i>	420.888	420.888	
	<i>Vốn trong nước</i>	1.806.882	1.184.167	622.715
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp (vốn trong nước)</b>	<b>180.898</b>	<b>158.959</b>	<b>21.939</b>
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	442	442	
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	14.366	14.366	
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	20.232	20.232	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.667	10.667	
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.070	41.131	21.939
	Phí sử dụng đường bộ	71.961	71.961	

(\*) Trong đó: Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 đối với ngân sách cấp tỉnh là 14.024 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ







STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi viện trợ không hoàn lại	Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600		600										
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300		300										
43	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	250		250										
44	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500										
45	Cục Thống kê tỉnh	900		900										
46	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Quảng Nam	58.250		58.250										
47	Quỹ khuyến học tỉnh Quảng Nam	300		300										
48	Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em	500		500										
49	Quỹ phòng chống tội phạm	400		400										
50	Thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền	757.455		739.491	17.964									
<b>II</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>4.384.925</b>	<b>2.359.187</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.605.055</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>420.683</b>	<b>373.021</b>	<b>47.662</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài NSNN</b>	<b>245.810</b>	<b>245.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Quảng Nam	61.810	61.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quỹ Hỗ trợ ngư dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	170.000	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>3.718.432</b>	<b>2.113.377</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.605.055</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Vốn NS địa phương	2.113.377	2.113.377											
	Vốn TW bổ sung	1.605.055				1.605.055								
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện 03 Chương trình MTQG</b>	<b>420.683</b>									<b>420.683</b>	<b>373.021</b>	<b>47.662</b>	





ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác			
26	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000															7.000	
27	Phân bổ sau	99.048								5.959	93.089			93.089				
28	Dự phòng	30.000															30.000	
29	Trả nợ vay đến hạn	88.300															88.300	
30	Dự phòng phân bổ sau thực hiện các nhiệm vụ	610.000										270.000		270.000			340.000	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó																Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ	
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT	Chi TDTT	Chi PTHH	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TX khác			
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng														
A	B	1=2+16+17	2=3+...+15	3	4a	4b	4=4a+4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.798.950</b>	<b>4.677.793</b>	<b>746.062</b>	<b>1.136.418</b>	<b>222.542</b>	<b>1.373.960</b>	<b>1.061.806</b>	<b>32.112</b>	<b>173.503</b>	<b>99.407</b>	<b>52.290</b>	<b>213.228</b>	<b>731.566</b>	<b>31.544</b>	<b>111.597</b>	<b>27.722</b>	<b>37.996</b>	<b>86.846</b>	<b>34.310</b>	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	32.505	32.505	32.505	-	-	-														
2	Văn phòng UBND tỉnh	46.552	46.552	44.138	-	-	-								2.414						
3	Văn phòng Tỉnh ủy	154.925	154.925	112.481	-	-	-			42.444											
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	228.219	225.250	135.449	-	-	-							89.801						2.969	
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	23.414	15.390	-	-	-	-							15.390						8.024	
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	152.371	152.371	15.732	-	720	720						135.919								
7	Ban Quản lý các Khu KT và Khu CN	40.202	40.202	11.533	-	-	-							28.457	212						
8	Sở Xây dựng	12.339	12.339	12.339	-	-	-														
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	53.243	53.243	18.316	-	-	-							11.988	22.939						
10	Sở Y tế	616.754	616.754	15.374	-	-	-	601.380													
11	Sở Giao thông Vận tải	199.406	127.315	17.700	-	-	-							109.615						#####	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.054.136	1.053.227	14.052	1.039.085	-	1.054.085	90												100	809
13	Sở Nội vụ	38.694	38.694	33.497	-	-	-							5.197							
14	Sở Khoa học và Công nghệ	34.816	34.816	9.749	-	518	518	24.550													
15	Sở Công thương	35.038	35.038	14.585	-	-	-							20.453							
16	Sở Tài chính	22.164	22.164	22.164	-	-	-														
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	201.954	201.954	16.799	-	-	-			75.841	88.128			18.072	3.114						
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.761	19.761	15.474	-	-	-							4.287							
19	Sở Tư pháp	23.721	23.721	14.968	-	-	-						8.411	342							
20	Thanh tra tỉnh	12.827	12.827	12.827	-	-	-														
21	Sở Ngoại vụ	22.285	22.285	22.285	-	-	-														
22	Sở Thông tin và Truyền thông	30.705	30.705	10.036	-	-	-			20.579					90						
23	Ban Dân tộc	8.976	8.976	8.904	-	-	-							72							
24	Tỉnh đoàn	12.621	12.521	10.013	-	1.190	1.190	108						1.182	27					100	
25	Hội Nông dân	8.743	8.643	8.580	-	-	-	36							27					100	
26	UBMT Tô Quốc Việt Nam tỉnh	15.630	15.430	15.403	-	-	-								27					200	
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.483	8.243	8.085	-	-	-		135						23					140	2.100
28	Hội Cựu Chiến binh	4.078	3.928	3.905	-	-	-								23					150	



TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó															Trung ương bổ sung mục tiêu	Chi viện trợ		
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT	Chi TDTT	Chi PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			Chi TX khác	
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng														
44	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500				-											1.500			
45	Cục Thống kê tỉnh	900	900				-							900							
46	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Quảng Nam	58.250	58.250				-							58.250							
47	Quỹ khuyến học tỉnh Quảng Nam	300	300		300		300														
48	Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em	500	500				-						500								
49	Quỹ phòng chống tội phạm	400	400				-											400			
50	Thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh nhưng chưa đủ điều kiện phân bổ và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền	757.455	739.491	87.115	97.033	13.633	110.666	53.348	7.193	34.640	11.279	533	46.534	362.251	2.182	9.150	9.600	5.000		17.964	



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA  
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

ĐVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	51%	51%	51%	51%	51%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	43%	43%	43%	43%	43%	30%	50%
4	Núi Thành	16%	14%	14%	14%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
6	Đại Lộc	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
7	Thăng Bình	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
8	Phú Ninh	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
9	Quế Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
10	Nông Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
11	Tiên Phước	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
12	Hiệp Đức	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
13	Nam Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
14	Phước Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
15	Đông Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
16	Tây Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
17	Bắc Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
18	Nam Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%

**Ghi chú:** Ủy quyền cho HĐND cấp huyện quy định tỷ lệ điều tiết cho ngân sách xã, phường, thị trấn phù hợp để không vượt quá nhiệm vụ chi.

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>25.000.000</b>	<b>6.849.841</b>	<b>3.367.098</b>	<b>3.482.743</b>	<b>3.185.900</b>	<b>7.036.690</b>	<b>17.072.431</b>
1	Tam Kỳ	1.777.100	783.044	247.904	535.140	0	311.813	1.094.857
2	Hội An	1.898.400	1.284.810	933.383	351.427	0	285.174	1.569.984
3	Điện Bàn	3.136.800	1.367.625	1.045.736	321.889	0	1.075.505	2.443.130
4	Núi Thành	14.618.700	589.254	135.401	453.853	0	449.831	1.039.085
5	Duy Xuyên	989.700	809.727	96.656	713.071	58.358	377.211	1.245.296
6	Đại Lộc	190.500	162.622	82.106	80.516	381.789	614.207	1.158.618
7	Thăng Bình	391.900	331.767	107.818	223.949	446.843	580.449	1.359.059
8	Phú Ninh	197.800	124.809	40.986	83.823	262.230	261.773	648.812
9	Quế Sơn	103.200	86.967	41.252	45.715	303.633	382.815	773.415
10	Nông Sơn	80.400	65.170	35.008	30.162	158.218	176.035	399.423
11	Tiên Phước	89.900	73.680	27.441	46.239	345.467	298.406	717.553
12	Hiệp Đức	85.300	72.949	35.335	37.614	244.423	288.805	606.177
13	Nam Giang	386.700	221.532	120.787	100.745	47.169	367.126	635.827
14	Phước Sơn	524.100	418.137	159.977	258.160	8.701	240.059	666.897
15	Đông Giang	274.500	237.446	121.588	115.858	76.984	342.346	656.776
16	Tây Giang	30.600	26.723	19.367	7.356	283.418	277.217	587.358
17	Bắc Trà My	128.200	112.594	69.176	43.418	281.514	359.397	753.505
18	Nam Trà My	96.200	80.985	47.177	33.808	287.153	348.521	716.659

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Chi viện trợ không hoàn lại	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG, DA
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>7.036.690</b>	<b>910.252</b>	<b>5.148.893</b>	<b>4.525</b>	<b>973.020</b>
1	Tam Kỳ	311.813	16.214	291.935	170	3.494
2	Hội An	285.174	16.574	204.393	-	64.207
3	Điện Bàn	1.075.505	33.314	722.653	-	319.538
4	Núi Thành	449.831	42.737	399.474	-	7.620
5	Duy Xuyên	377.211	34.649	334.649	1.255	6.658
6	Đại Lộc	614.207	98.140	502.018	-	14.049
7	Quế Sơn	382.815	75.139	293.262	-	14.414
8	Thăng Bình	580.449	39.019	417.162	3.100	121.168
9	Phú Ninh	261.773	33.940	220.510	-	7.323
10	Nông Sơn	176.035	18.926	123.705	-	33.404
11	Hiệp Đức	288.805	27.294	167.863	-	93.648
12	Tiên Phước	298.406	27.644	248.379	-	22.383
13	Bắc Trà My	359.397	64.574	259.448	-	35.375
14	Nam Giang	367.126	70.277	262.696	-	34.153
15	Phước Sơn	240.059	42.710	161.617	-	35.732
16	Đông Giang	342.346	137.215	176.026	-	29.105
17	Nam Trà My	348.521	74.525	184.932	-	89.064
18	Tây Giang	277.217	57.361	178.171	-	41.685















TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025												Ghi chú				
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Tổng số	Trong đó NS tỉnh						NSTW								
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW					Tổng số	Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bồi chi	Tổng số	Trong đó					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						BS mục tiêu	Theo định mức						Vốn trong nước		Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài		
1	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, bảo vệ và sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh tại vườn Sâm Ngọc Linh giống gốc thuộc Trại Dược liệu Trà Linh	Sở NN&PTNT		3.000	3.000		1.500	1.500	1.500						1.500		-								
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, bảo vệ và sản xuất cây giống Sâm Ngọc Linh tại vườn Sâm Ngọc Linh giống gốc thuộc Trại Sâm Tác Ngo	UBND huyện Nam Trà My		2.000	2.000		1.500	500	500						500		-								0
3	Dự án Khoanh nuôi, trồng bảo tồn chủ động để bảo tồn gen và cung cấp vật liệu nhân giống các cây dược liệu khác tại huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		5.000	5.000		1.500	3.500	3.500						3.500		-								0
4	Phần bổ sung							5.000	5.000						5.000		-								
XVII	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030</b>	Các huyện miền núi	47-26/9/2024	1.507.064	162.855	1.344.209	1.105.344	330.386	23.153	23.153	0	0	0	0	0	0	307.233	307.233	-	-					
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			195.109	20.931	174.178	138.062	49.679	5.529	5.529							44.150	44.150							0
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			108.119	12.120	95.999	82.657	22.127	2.827	2.827							19.300	19.300							0
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiểu dự án 2)			43.602	4.806	38.796	25.802	12.311	1.561	1.561							10.750	10.750							
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (thực hiện Tiểu dự án 1)			790.360	84.681	705.679	623.761	137.590	1.940	1.940							135.650	135.650							
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (thực hiện Tiểu dự án 1)			247.923	26.859	221.064	167.295	67.152	7.086	7.086							60.066	60.066							
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			51.391	5.577	45.814	32.112	13.892	2.380	2.380							11.512	11.512							
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			33.583	3.598	29.985	16.635	15.000	-								15.000	15.000							0
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)			36.977	4.283	32.694	19.020	12.635	1.830	1.830							10.805	10.805							0
XVIII	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	UBND các huyện	39-20/7/2022	1.510.123	164.078	1.346.045	1.280.398	227.343	24.747	24.747	-	-	-	-	-	-	202.596	202.596	-	-					
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo						1.201.629	210.642	22.569	22.569	-	-	-	-	-	-	188.073	188.073	-	-					
1.1	<b>Tiểu dự án 1- Dự án 1</b>						1.010.741	210.642	22.569	22.569							188.073	188.073	-	-					
-	Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					183.220	41.658	4.463	4.463							37.195	37.195							
-	Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					161.214	36.406	3.900	3.900							32.506	32.506							
-	Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					163.691	37.298	3.996	3.996							33.302	33.302							-
-	Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					173.030	34.736	3.722	3.722							31.014	31.014							
-	Đông Giang	UBND huyện Đông Giang					164.365	28.144	3.016	3.016							25.128	25.128							
-	Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					165.220	32.400	3.472	3.472							28.928	28.928							
1.2	<b>Tiểu dự án 2- Dự án 1</b>						190.888	-																	
-	Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					94.266	-																	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú						
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó NS tỉnh						NSTW									
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW				Tổng số	Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bồi chi	Trong đó							
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					BS mục tiêu	Theo định mức					Vốn trong nước		Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài				
-	Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					96.622	-																	
2	<b>DA4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>						<b>78.769</b>	<b>16.701</b>	<b>2.178</b>	<b>2.178</b>	-	-	-	-	-	<b>14.523</b>	<b>14.523</b>	-	-						
2.1	<b>Tiểu dự án 3- Dự án 4</b>						<b>4.425</b>	<b>854</b>	<b>194</b>	<b>194</b>	-	-	-	-	-	<b>660</b>	<b>660</b>	-	-						
-	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành Sàn giao dịch việc làm trực tuyến và quản lý các cơ sở dữ liệu	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Nam					3.285	854	194	194						660	660								
2.2	<b>Tiểu dự án 1- Dự án 4 (phần bổ sau khi đảm bảo thủ tục hồ sơ theo quy định)</b>						74.344	15.847	1.984	1.984						13.863	13.863							Phần bổ chi tiết khi đảm bảo thủ tục đầu tư	
XIV	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	Các huyện	21/2022-20/7/2022, 38-20/7/2022; 04-21/3/2023; 55-08/12/2023	1.559.150	774.150	785.000	0	288.287	111.842	21.842	-	-	25.000	65.000	-	176.445	176.445	-	-					Ngân sách Trung ương chưa phân bổ cho các xã có Quyết định công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trước 31/12/2024 (kể cả xã Đại Thăng- Đại Lộc đang trình hồ sơ thẩm định)	
1	Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ		18.943	7.650	11.293		5.476	2.050	2.050						3.426	3.426								
2	Hội An	UBND thành phố Hội An		18.293	7.000	11.293		3.913	2.200	2.200						1.713	1.713							NST bổ trí 20.506 triệu đồng hoàn trả vốn NSTW Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2023	
3	Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn		40.587	18.000	22.587		5.613	3.900	3.900						1.713	1.713								
4	Phước Ninh	UBND huyện Phước Ninh		63.393	35.160	28.233		14.757	7.750	2.784				4.966		7.007	7.007								
5	Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên		72.956	41.900	31.056		12.879	6.884					6.884		5.995	5.995								
6	Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình		137.445	61.847	75.598		22.865	8.350					8.350		14.515	14.515								
7	Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		175.569	99.016	76.554		19.646	8.400					8.400		11.246	11.246								
8	Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		166.387	101.920	64.467		19.591	5.850					5.850		13.741	13.741								
9	Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		148.391	106.041	42.350		15.333	7.850	2.230			5.620			7.483	7.483								
10	Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		117.303	34.593	82.710		30.976	4.403	4.403						26.573	26.573								
11	Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		66.323	22.106	44.217		11.347	650				650			10.697	10.697								
12	Tiền Phước	UBND huyện Tiên Phước		151.819	50.605	101.214		21.281	4.550				4.550			16.731	16.731								
13	Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		39.542	18.000	21.542		2.569	-							2.569	2.569								
14	Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		40.707	20.120	20.587		6.229	2.816				2.816			3.413	3.413								
15	Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		73.993	28.450	45.543		8.647	3.647				3.647			5.000	5.000							NSTW cho huyện trắng xã NTM	
16	Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		57.498	36.000	21.498		856	-							856	856								
17	Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		44.777	19.500	25.277		3.219	650				650			2.569	2.569								
18	Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		28.631	9.000	19.631		856	-							856	856								
19	Dự án xây dựng vùng nguyên liệu tập trung gắn với phát triển chuỗi sản phẩm OCOP trái Mãng cụt, trái Bòn bon trên địa bàn huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		15.000		15.000		4.190	-							4.190	4.190								
20	<b>Hỗ trợ các đơn vị từ nguồn dự nguồn NST trung hạn</b>							26.000	26.000				1.500	24.500	-	-	-	-	-	-					Thông báo số 50/TB-HĐND ngày 29/10/2024 của Thường trực HĐND tỉnh
20.1	<b>Hỗ trợ các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao</b>							3.000	3.000				1.500	1.500	-	-	-	-	-	-					







TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025											Ghi chú						
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Tổng số	Trong đó NS tỉnh						NSTW									
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW					Tổng số	Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số		Trong đó					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						BS mục tiêu	Theo định mức							Vốn trong nước	Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài			
CTMTQG	Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài																								
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nông Sơn	BQL Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	2738-12/10/22	1.051	1.051			925	69	69	69															
-	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Phước Sơn	BQL rừng phòng hộ huyện Phước Sơn	3308-06/12/22; 891-11/4/24	1.142	1.142			1.000	32	32	32															
<b>VIII.1.3</b>	<b>THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI</b>			<b>1.387.659</b>	<b>757.690</b>	<b>120.000</b>	<b>450.457</b>	<b>132.379</b>	<b>411.070</b>	<b>210.491</b>	<b>46.592</b>	-	<b>21.399</b>	-	-	<b>142.500</b>	<b>200.579</b>	-	<b>38.079</b>	<b>162.500</b>						
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			36.420	35.108	-	-	30.883	892	892	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
a	Dự án nhóm C			36.420	35.108	-	-	30.883	892	892	892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 2)	UBND huyện Quế Sơn	4321-01/12/17	21.457	20.145			18.896	592	592	592															
2	Cảnh báo an toàn, cắm mốc chi giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14.963	14.963			11.987	300	300	300															
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			99.000	76.800	-	-	8.763	15.700	15.700	5.700	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-					
a	Dự án nhóm C			99.000	76.800	-	-	8.763	15.700	15.700	5.700	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/22; 4894-26/7/23	75.000	60.000			8.402	15.000	15.000	5.000		10.000													
2	Kiến cổ hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cấn, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24.000	16.800			361	700	700	700															
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.132.239	561.782	120.000	450.457	92.733	384.478	183.899	40.000	-	1.399	-	-	142.500	200.579	-	38.079	162.500						
a	Dự án nhóm B			1.132.239	561.782	120.000	450.457	92.733	384.478	183.899	40.000	-	1.399	-	-	142.500	200.579	-	38.079	162.500						
1	Hồ chứa nước Suối Thỏ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1128-28/4/2022	150.000	30.000	120.000		65.101	39.478	1.399			1.399						38.079				38.079			
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	1652-04/8/23	982.239	531.782		450.457	27.632	345.000	182.500	40.000					142.500	162.500						162.500		Trong đó NSTW cấp phát gồm 20 tỷ đồng viện trợ không hoàn lại	
(4)	Dự án khởi công mới			120.000	84.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-					
a	Dự án nhóm B			120.000	84.000	-	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Kê khẩn cấp sông Vu Gia, khu vực thị trấn Ái Nghĩa	UBND huyện Đại Lộc	1135-31/10/2024	120.000	84.000				10.000	10.000			10.000													
<b>VIII.1.4</b>	<b>THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN</b>			<b>2.580.460</b>	<b>1.572.912</b>	-	<b>721.048</b>	<b>1.272.184</b>	<b>627.459</b>	<b>526.959</b>	<b>267.459</b>	-	<b>25.000</b>	-	-	<b>234.500</b>	<b>100.500</b>	-	-	<b>100.500</b>						
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			2.475.835	1.468.287	-	721.048	1.194.490	612.459	511.959	257.459	-	20.000	-	-	234.500	100.500	-	-	100.500						
a	Dự án nhóm B			2.475.835	1.468.287	-	721.048	1.194.490	612.459	511.959	257.459	-	20.000	-	-	234.500	100.500	-	-	100.500						
1	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa kết hợp Cảng cá Tam Quang (đối ứng dự án do Bộ NN&PTNT quản lý)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	5140/QĐ-BNN ngày 30/12/2022	426.500	140.000		70.032	50.000	50.000	30.000			20.000													
2	Hồ chứa nước Lọc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/18	291.336	130.746		160.590	187.004	25.000	25.000	25.000															
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328-29/01/21; 1645-04/8/23	907.999	688.797		219.202	354.147	422.459	321.959	87.459					234.500	100.500							100.500	Thu bồi ứng trước NS tỉnh số tiền 22.458.943 triệu đồng (nguồn NSTT)	
4	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	850.000	508.744		341.256	583.307	115.000	115.000	115.000															
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			104.625	104.625	-	-	77.694	15.000	15.000	10.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-					
a	Dự án nhóm B			104.625	104.625	-	-	77.694	15.000	15.000	10.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-					







TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025													Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Tổng số	Trong đó NS tỉnh						NSTW							
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	NSTW				Tổng số	Tổng số	NSTT		Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Nguồn TT, TKC	Nguồn bội chi	Tổng số	Trong đó				
						Vốn trong nước						Vốn nước ngoài	BS mục tiêu						Theo định mức	CTMTQG		Đầu tư ngành, lĩnh vực	Vốn nước ngoài
a	<b>Dự án nhóm B</b>			<b>60.000</b>	30.000		<b>29.400</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	339; 28/01/22	<b>60.000</b>	30.000		29.400	<b>600</b>	<b>600</b>	600													
X	<b>DỰ PHÒNG PHẢN BÓ SAU THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ</b>							<b>820.446</b>	<b>610.000</b>				610.000	-					<b>210.446</b>		<b>52.558</b>	<b>157.888</b>	
	<i>Trong đó, ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ:</i>																						
X.1	<b>CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026-3030 (bao gồm công tác quy hoạch)</b>																						
X.2	<b>BỔ TRÍ KHỞI CÔNG MỚI</b>																						
(1)	<b>QUỐC PHÒNG</b>			<b>44.500</b>	44.500																		
a	<b>Dự án nhóm C</b>			<b>44.500</b>	44.500																		
1	Hải đội dân quân thường trực tại khu vực cảng cá An Hoà xã Tam Giang	BCH Quân sự tỉnh		<b>44.500</b>	44.500																		
(2)	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>			<b>279.000</b>	279.000																		
a	<b>Dự án nhóm B</b>			<b>279.000</b>	279.000																		
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQLDA ĐTXD tỉnh		<b>210.000</b>	210.000																		
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y	Bệnh viện Đa khoa KV miền núi phía Bắc		<b>69.000</b>	69.000																		
(3)	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>			<b>47.500</b>	47.500																		
a	<b>Dự án nhóm C</b>			<b>47.500</b>	47.500																		
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Hiệp Đức, huyện Hiệp Đức	BQL dự án ĐTXD tỉnh		<b>17.500</b>	17.500																		
2	Trường THPT Nông Sơn, huyện Nông Sơn			<b>30.000</b>	30.000																		
(4)	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>			<b>35.160</b>	35.160																		
a	<b>Dự án nhóm C</b>			<b>35.160</b>	35.160																		
1	Tu bổ, nâng cấp, mở rộng di tích Địa điểm nhà lưu niệm Phan Châu Trinh	UBND huyện Phú Ninh		<b>30.000</b>	30.000																		
2	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Quốc gia đặc biệt Phật Viện Đồng Dương (diện tích 8,5ha)	Sở VH-TTDL		<b>5.160</b>	5.160																		
(5)	<b>BAO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>			<b>15.000</b>	15.000																		
a	<b>Dự án nhóm C</b>			<b>15.000</b>	15.000																		
1	Đóng cửa khu chôn lấp rác thải tại xã Đại Hiệp	BQL dự án ĐTXD tỉnh		<b>15.000</b>	15.000																		
(6)	<b>ĐÌNH CANG ĐỊNH CỬ VÀ KINH TẾ MỚI</b>			<b>74.300</b>	66.870																		
a	<b>Dự án nhóm B</b>			<b>74.300</b>	66.870																		
1	Kê chống sạt lở tại những vị trí xung yếu khu Trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		<b>74.300</b>	66.870																		
(7)	<b>GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ</b>			<b>1.090.000</b>	1.026.000																		
a	<b>Dự án nhóm B</b>			<b>1.090.000</b>	1.026.000																		
1	Đường giao thông nội thị phía bắc Đông Bắc Trung tâm hành chính huyện từ đập dâng sông Avương đến Km14 tuyến ĐT606	UBND huyện Tây Giang		<b>320.000</b>	288.000																		
2	Các tuyến đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		<b>320.000</b>	288.000																		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh		<b>450.000</b>	450.000																		
(8)	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐANG, ĐOÀN THỂ</b>			<b>21.500</b>	21.500																		
a	<b>Dự án nhóm C</b>			<b>21.500</b>	21.500																		
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy		<b>15.000</b>	15.000																		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy	Ban Nội chính Tỉnh ủy		<b>6.500</b>	6.500																		
X.3	<b>CÁC NHIỆM VỤ KHÁC (trong đó có bố trí cho các dự án quá hạn)</b>																						
C	<b>DỰ PHÒNG VÀ TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN</b>							<b>118.300</b>	<b>118.300</b>	<b>30.000</b>	-	-	-		<b>88.300</b>	-	-	-	-	-	-		
1	Dự phòng							<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	30.000													
5	Trả nợ vay đến hạn			<b>379.877</b>	379.877			<b>88.300</b>	<b>88.300</b>						<b>88.300</b>								

